

TỔNG CÔNG TY IDICO - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LẮP MÁY IDICO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 145 /CBTT - CT

Đồng Nai, ngày 25 tháng 3 năm 2020

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Tên Công ty: Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng lắp máy IDICO.

Mã chứng khoán: LMI

Trụ sở chính: KM23, QL51, Ấp 1, xã Long An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

Điện thoại: 02513 569439

Fax: 02513 569 437

Email: lamaidico@vnn.vn

Website: www.lamaidico.com.vn

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phạm Minh Hải

Địa chỉ: KM23, QL51, Ấp 1, xã Long An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

ĐT cố định: 02513 569 439

Fax: 02513 569 437;

ĐT Di động: 0902 703 989

Loại thông tin công bố: 24h; 72h; Yêu cầu; Bất thường; Định kỳ.

Nội dung thông tin công bố:

1. Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 đã được kiểm toán.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty ngày 25/3/2020, với đường dẫn: <http://www.lamaidico.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS;
- Lưu VP.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN



Phạm Minh Hải

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LẮP MÁY IDICO

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	05 - 38
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 38

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LẮP MÁY IDICO

Km23, Quốc lộ 51, Ấp 1, xã Long An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600975839 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 13 tháng 02 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 04 vào ngày 07 tháng 05 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km23, Quốc lộ 51, Ấp 1, xã Long An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Cao Hà	Chủ tịch
Ông Trần Thiện Thành	Ủy viên
Ông Nguyễn Quang Đồng	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Vinh	Ủy viên
Bà Vũ Thị Hiền	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Cao Hà	Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Đồng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Vinh	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trần Thị Ngọc Loan	Trưởng ban
Ông Phạm Minh Hải	Thành viên
Bà Hàn Thị Hằng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LẬP MÁY IDICO

Km23, Quốc lộ 51, Ấp 1, xã Long An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Đồng Nai, ngày 15 tháng 03 năm 2020

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc



Nguyễn Cao Hà

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO được lập ngày 15 tháng 03 năm 2020, từ trang 05 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2020

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Giám đốc



Trần Trung Hiếu

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2018-002-1

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam

Kiểm toán viên



Lê Kim Yến

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0550-2018-002-1

A member of  International

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		295.879.023.508	242.200.905.537
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	8.012.473.697	1.004.364.541
111	1. Tiền		8.012.473.697	1.004.364.541
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	63.200.000.000	45.500.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		63.200.000.000	45.500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		116.558.028.518	138.432.035.931
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	108.449.574.306	135.351.235.913
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	6.726.730.587	2.202.583.625
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	1.948.157.882	1.444.650.650
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(566.434.257)	(566.434.257)
140	IV. Hàng tồn kho	9	101.268.493.314	57.264.505.065
141	1. Hàng tồn kho		101.268.493.314	57.264.505.065
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.840.027.979	-
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	90.037.216	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		6.749.990.763	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		68.566.541.349	59.501.294.045
220	II. Tài sản cố định		51.689.049.992	41.171.877.191
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	51.468.101.149	40.873.578.348
222	- Nguyên giá		124.204.481.897	104.848.048.504
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(72.736.380.748)	(63.974.470.156)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	220.948.843	298.298.843
228	- Nguyên giá		386.750.000	386.750.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(165.801.157)	(88.451.157)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		4.331.434.387	10.595.511.786
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	4.331.434.387	10.595.511.786
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	3.502.161.790	-
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.502.161.790	-
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.000.000.000	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		9.043.895.180	7.733.905.068
261	2. Chi phí trả trước dài hạn	13	8.958.924.397	7.733.905.068
262	6. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31	84.970.783	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		364.445.564.857	301.702.199.582

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		265.695.074.270	211.470.438.543
310	I. Nợ ngắn hạn		255.134.458.151	203.620.777.084
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	64.216.524.547	41.119.444.567
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	18.342.917.173	14.012.510.677
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	1.573.282.677	2.456.920.986
314	4. Phải trả người lao động		10.059.591.071	9.083.685.937
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	2.992.807.177	5.712.935.192
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	2.331.477.402	3.530.122.066
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	149.407.134.589	122.799.390.561
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		6.210.723.515	4.905.767.098
330	II. Nợ dài hạn		10.560.616.119	7.849.661.459
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	10.560.616.119	7.849.661.459
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		98.750.490.587	90.231.761.039
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	98.750.490.587	90.231.761.039
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		55.000.000.000	55.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		55.000.000.000	55.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		27.240.604.622	26.320.196.868
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		8.730.461.518	8.911.564.171
421b	LNST chưa phân phối năm nay		8.730.461.518	8.911.564.171
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		7.779.424.447	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		364.445.564.857	301.702.199.582

Đồng Nai, ngày 15 tháng 03 năm 2020

Người lập



Trần Văn Ngọc

Quyền Kế toán trưởng



Trần Văn Ngọc

Giám đốc



Nguyễn Cao Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	314.971.990.188	274.580.456.031
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		314.971.990.188	274.580.456.031
11	4. Giá vốn hàng bán	23	277.626.576.063	246.389.320.264
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		37.345.414.125	28.191.135.767
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	4.007.495.475	3.154.689.002
22	7. Chi phí tài chính	25	11.791.409.430	7.665.505.427
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		11.433.173.381	7.647.964.540
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		2.161.790	-
25	9. Chi phí bán hàng	26	2.812.900.823	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	16.200.165.084	13.878.991.966
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		10.550.596.053	9.801.327.376
31	12. Thu nhập khác	28	750.952.517	968.615.630
32	13. Chi phí khác	29	55.495.832	7.631.309
40	14. Lợi nhuận khác		695.456.685	960.984.321
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		11.246.052.738	10.762.311.697
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	2.151.137.556	1.850.747.526
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	31	(84.970.783)	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>9.179.885.965</u>	<u>8.911.564.171</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		8.730.461.518	8.911.564.171
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		449.424.447	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	1.669	1.620

Đồng Nai, ngày 15 tháng 03 năm 2020

Người lập

Quyền Kế toán trưởng

Giám đốc





Trần Văn Ngọc

Trần Văn Ngọc

Nguyễn Cao Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		11.246.052.738	10.762.311.697
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		8.839.260.592	7.695.629.398
03	Các khoản dự phòng		-	(49.579.404)
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		77.355.981	(281.993.818)
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.907.658.298)	(2.661.257.478)
06	Chi phí lãi vay		11.433.173.381	7.647.964.540
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		27.688.184.394	23.113.074.935
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		15.860.260.635	(65.359.732.662)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		(44.003.988.249)	1.426.920.045
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		23.674.497.329	22.451.010.085
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.315.056.545)	(6.785.259.981)
14	Tiền lãi vay đã trả		(11.433.173.381)	(7.647.964.540)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.130.747.526)	(1.329.393.257)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(86.200.000)	(150.782.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		8.253.776.657	(34.282.127.375)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(13.092.355.994)	(4.895.405.477)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	80.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(22.700.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		3.000.000.000	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.500.000.000)	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.024.770.743	2.628.273.415
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(31.267.585.251)	(2.187.132.062)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của cổ đông không kiểm soát		7.330.000.000	-
33	1. Tiền thu từ đi vay		357.109.818.167	250.301.902.882
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(327.791.119.479)	(207.759.622.070)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(6.680.034.000)	(8.130.525.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		29.968.664.688	34.411.755.812

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		6.954.856.094	(2.057.503.625)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.004.364.541	2.985.213.040
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		53.253.062	76.655.126
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>8.012.473.697</u>	<u>1.004.364.541</u>

Đồng Nai, ngày 15 tháng 03 năm 2020

Người lập

Quyền Kế toán trưởng

Giám đốc



Trần Văn Ngọc

Trần Văn Ngọc

Nguyễn Cao Hà

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600975839 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 13 tháng 02 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 04 vào ngày 07 tháng 05 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km23, Quốc lộ 51, Ấp 1, xã Long An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty là 55.000.000.000 VND tương đương với 5.500.000 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp, gia công kết cấu thép.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí; Lắp đặt hệ thống cung cấp điện, nước cho các công trình;
- Sản xuất thùng; bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại: Gia công, lắp đặt các bể chứa có dung tích lớn vừa và nhỏ, các bình, bồn áp lực cho các dây chuyền công nghệ;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại: Sản xuất, lắp dựng kết cấu thép, khung nhà công nghiệp và dân dụng;
- Sản xuất nồi hơi (Trừ nồi hơi trung tâm): Gia công, lắp đặt lò hơi trung, cao áp;
- Xây dựng công trình công ích: Xây dựng, lắp đặt đường dây, trạm biến áp và trạm phân phối điện đến 500KV, gia công lắp đặt thiết bị công nghệ cho các công trình xử lý nước thải;
- Gia công lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp: Gia công lắp đặt các thiết bị phi tiêu chuẩn. Lắp đặt thiết bị, máy móc và dây chuyền công nghệ. Gia công lắp đặt cầu trục, thiết bị nâng cho các nhà máy, sản công nghiệp, cảng biển và sông;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại: Gia công lắp đặt thiết bị cho các nhà máy thủy điện, nhiệt điện, xi măng, công nghệ giấy, dầu khí;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Tại ngày 31/12/2019, Công ty được thành lập mới ngày 07/03/2019 - Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Lama Idico được hợp nhất với tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu là 61,07%. Công ty liên kết mới thành lập ngày 12/09/2019 với tỷ lệ lợi ích tại thời điểm cuối năm là 25,68 % trong vốn chủ sở hữu được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu dẫn tới tổng tài sản tăng 27,42% so với cùng kỳ năm 2018.

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2019 bao gồm:

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Lama Idico	Tỉnh Đồng Nai	61,07%	61,07%	Kinh doanh thương mại



2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 07/03/2019 đến ngày 31/12/2019. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ vào khả năng thu hồi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Đối với hoạt động xây lắp: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Đối với hoạt động sản xuất: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	08 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10 năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả và khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn xây lắp nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần xây lắp đã hoàn thành bán trong năm và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của công trình.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Theo Quyết định số 33267/QĐ-CT ngày 22/12/2014 về việc hoàn thuế TNDN kiêm bù trừ Ngân sách Nhà nước, Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 15% trong thời gian 12 năm tính từ năm bắt đầu hoạt động 2008 đến năm 2019, miễn thuế TNDN trong 03 năm, kể từ năm 2008 và giảm 50% đến năm 2010 trong 07 năm tiếp theo bắt đầu từ năm 2011 đến năm 2017 theo quy định tại Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Thuế suất 15% đối với hoạt động sản xuất kinh doanh tại địa bàn KCN Nhơn Trạch
- Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp Phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

3 . TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	184.480.023	91.981.985
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.827.993.674	912.382.556
	8.012.473.697	1.004.364.541

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	63.200.000.000	63.200.000.000	45.500.000.000	45.500.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn ⁽¹⁾	63.200.000.000	63.200.000.000	45.500.000.000	45.500.000.000
Đầu tư dài hạn	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-
- Trái phiếu ⁽²⁾	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-
	65.200.000.000	65.200.000.000	45.500.000.000	45.500.000.000

(1) Tại ngày 31/12/2019, các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 5 tháng đến 12 tháng, được gửi tại các Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đồng Nai 42,7 tỷ VNĐ và tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Nhơn Trạch 20,5 tỷ VNĐ, với lãi suất từ 4,8%/năm đến 6,8%/năm. Các khoản tiền gửi này đang được đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các Ngân hàng TMCP nêu trên (Chi tiết tại Thuyết minh số 14).

(2) Tại ngày 31/12/2019, Công ty đang nắm giữ 200 trái phiếu phát hành bởi Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với tổng giá trị 2.000.000.000 đồng, tương đương 10.000.000 đồng / trái phiếu. Trái phiếu này có thời hạn 07 năm với lãi suất xác định bằng lãi suất tham chiếu + 1,3%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1.502.161.790	-	-	-
- Công ty TNHH Năng lượng Lama Idico	1.502.161.790	-	-	-
	1.502.161.790			

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác của Công ty vào ngày 31/12/2019 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Năng lượng Lama Idico	Tỉnh Đồng Nai	25,68%	25,68%	Đầu tư dự án điện năng lượng mặt trời

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Danieli	37.763.668.761	-	20.242.468.342	-
- Công ty TNHH MTV Tôn Hòa Phát	838.883.645	-	1.017.080.943	-
- Viện nghiên cứu cơ khí	5.766.561.970	-	10.341.513.210	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 10 IDICO	1.641.409.998	(501.422.999)	1.671.409.998	(501.422.999)
- Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Hồng Lâm	1.928.403.722	-	-	-
- Công ty Cổ phần LILAMA 45.3	5.272.378.285	-	6.272.378.285	-
- GE Power India Limited	2.766.718.285	-	18.040.741.165	-
- Công ty Cổ phần Tôn Đông Á	1.836.199.942	-	46.460.729.837	-
- Công ty TNHH Tôn POMINA	10.103.372.363	-	6.611.949.429	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp nặng An- Pha	2.989.892.328	-	-	-
- Công ty TNHH Kính nổi Siêu trắng Phú Mỹ	2.003.845.977	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất Thái Dương Anh	2.253.467.515	-	-	-
- Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	1.478.205.517	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng	31.806.565.998	(65.011.258)	24.692.964.704	(65.011.258)
	108.449.574.306	(566.434.257)	135.351.235.913	(566.434.257)
b) Phải thu khách hàng là bên liên quan	16.551.664	-	10.341.513.210	-
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39.)				

6 . TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Hoàng Đạt	4.923.883.451	-	-	-
- Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh Đông SAPA	-	-	892.612.825	-
- Công ty Cổ phần Thiết kế và Thi công Nội thất Huy Hoàng	-	-	286.596.000	-
- Công ty TNHH Thương mại Thép Toàn Thắng	1.379.523.536	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	423.323.600	-	1.023.374.800	-
	6.726.730.587	-	2.202.583.625	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	VND	VND	VND	VND
- Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.243.788.779	-	363.063.014	-
- Phải thu tạm ứng	465.079.756	-	781.186.435	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	25.000.000	-
- Phải thu khác	239.289.347	-	275.401.201	-
	1.948.157.882	-	1.444.650.650	-

8 . NỢ XẤU

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1.706.421.256	1.139.986.999	1.736.421.256	1.169.986.999
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 10 IDICO	1.641.409.998	1.139.986.999	1.671.409.998	1.169.986.999
+ Đối tượng khác	65.011.258	-	65.011.258	-
	1.706.421.256	1.139.986.999	1.736.421.256	1.169.986.999

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	19.434.378.268	-	15.965.313.247	-
Công cụ, dụng cụ	391.207.866	-	434.199.233	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	57.378.440.816	-	40.864.992.585	-
Hàng hoá	24.064.466.364	-	-	-
	101.268.493.314	-	57.264.505.065	-

10 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Gia công máy ép CUP tại nhà máy	-	110.500.000
- Đầu tư xây dựng Nhà xưởng chế tạo cơ khí chính xác ^(*)	4.331.434.387	1.587.799.789
- Đầu tư xây dựng Nhà văn phòng Công ty	-	8.897.211.997
	4.331.434.387	10.595.511.786

(*) Theo Quyết định số 60/HĐQT - CT ngày 11/12/2017 về Phê duyệt đầu tư xây dựng cơ bản Nhà xưởng chế tạo cơ khí chính xác với các nội dung sau:

- Tên Dự án: Đầu tư xây dựng dây chuyền chế tạo thiết bị cơ khí chính xác;
- Địa điểm xây dựng: KCN Nhơn Trạch, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai;
- Mục đích xây dựng: Phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy Idico;
- Nguồn vốn đầu tư: Vốn tự có và vốn vay;
- Tổng mức đầu tư: 6.600.000.000bVND;
- Thời gian bắt đầu triển khai và dự kiến hoàn thành: Công trình dự kiến hoàn thành trong vòng 12 tháng;
- Tình trạng của dự án tại thời điểm 31/12/2019: Công ty đã đưa vào vận hành một số hạng mục để phục vụ sản xuất kinh doanh và tiếp tục hoàn thiện các hạng mục còn lại để nghiệm thu quyết toán.



Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO

Km23, Quốc lộ 51, Ấp 1, xã Long An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá									
Số dư đầu năm	37.609.807.840	53.187.198.201	13.908.651.190	142.391.273	104.848.048.504				
Mua trong năm	-	2.322.396.900	-	-	2.322.396.900				
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	15.120.346.924	1.913.689.569	-	-	17.034.036.493				
Số dư cuối năm	52.730.154.764	57.423.284.670	13.908.651.190	142.391.273	124.204.481.897				
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu năm	12.907.035.610	40.668.563.097	10.280.657.955	118.213.494	63.974.470.156				
Khấu hao trong năm	2.652.644.290	3.941.820.610	2.151.445.692	16.000.000	8.761.910.592				
Số dư cuối năm	15.559.679.900	44.610.383.707	12.432.103.647	134.213.494	72.736.380.748				
Giá trị còn lại									
Tại ngày đầu kỳ	24.702.772.230	12.518.635.104	3.627.993.235	24.177.779	40.873.578.348				
Tại ngày cuối kỳ	37.170.474.864	12.812.900.963	1.476.547.543	8.177.779	51.468.101.149				

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: (chi tiết tại Thuyết minh số 19)
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

42.376.562.009 VND
1.556.5442.421 VND

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của công ty là phần mềm sắp xếp tên Sigmanest Companion MX 100 có nguyên giá và hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2019 là 386.750.000 VND và 88.451.157 VND. Trong đó khấu hao trong năm 2019 là 77.350.000 VND.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	90.037.216	-
	<u>90.037.216</u>	<u>-</u>
b) Dài hạn		
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	2.045.414.980	677.603.717
- Tiền thuê đất Văn phòng làm việc	6.913.509.417	7.056.301.351
	<u>8.958.924.397</u>	<u>7.733.905.068</u>

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO
Km23, Quốc lộ 51, Ấp 1, xã Long An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai

14 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>115.133.390.561</i>	<i>115.133.390.561</i>	<i>347.069.433.925</i>	<i>319.484.365.593</i>	<i>142.718.458.893</i>	<i>142.718.458.893</i>
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai ⁽¹⁾	85.378.646.637	85.378.646.637	268.127.288.447	259.971.137.560	93.534.797.524	93.534.797.524
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch ⁽²⁾	29.754.743.924	29.754.743.924	78.942.145.478	59.513.228.033	49.183.661.369	49.183.661.369
<i>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>7.666.000.000</i>	<i>7.666.000.000</i>	<i>6.688.675.696</i>	<i>7.666.000.000</i>	<i>6.688.675.696</i>	<i>6.688.675.696</i>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai ⁽³⁾	5.338.000.000	5.338.000.000	4.360.675.696	5.338.000.000	4.360.675.696	4.360.675.696
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch ⁽⁴⁾	2.328.000.000	2.328.000.000	2.328.000.000	2.328.000.000	2.328.000.000	2.328.000.000
Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai ⁽³⁾	10.272.841.959	10.272.841.959	10.040.384.242	5.978.753.886	14.334.472.315	14.334.472.315
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch ⁽⁴⁾	5.242.819.500	5.242.819.500	-	2.328.000.000	2.914.819.500	2.914.819.500
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	15.515.661.459	15.515.661.459	10.040.384.242	8.306.753.886	17.249.291.815	17.249.291.815
	(7.666.000.000)	(7.666.000.000)	(6.688.675.696)	(7.666.000.000)	(6.688.675.696)	(6.688.675.696)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	7.849.661.459	7.849.661.459			10.560.616.119	10.560.616.119

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Số dư tại ngày 31/12/2019 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:
- (1.1) Hợp đồng tín dụng hạn mức 01/2019/2184159/HĐTD ngày 15/05/2019, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 170.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
 - Thời hạn cho vay: Từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 02/05/2020;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản hình thành trong tương lai và tài sản của Công ty hiện đang thế chấp;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 64.192.590.589 VND.
- (1.2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/12156925/HĐTD ngày 21/05/2019, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 35.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn của hợp đồng: đến ngày 31/05/2020;
 - Lãi suất cho vay: theo từng kế ước nhận nợ;
 - Tài sản đảm bảo: Các khoản vay được đảm bảo bằng các sổ tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đồng Nai;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 29.342.206.935 đồng.
- (2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 2019009-CRC/HĐTD ngày 22/05/2019, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp lý, hợp lệ phục vụ sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư TSCĐ;
 - Thời hạn cho vay: Từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 22/05/2020;
 - Lãi suất cho vay: Theo thông báo lãi suất của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - chi nhánh Nhơn Trạch;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Một phần đảm bảo bằng Tài sản là tiền gửi có kỳ hạn và một phần đảm bảo thế chấp tài sản là phương tiện vận tải theo Hợp đồng thế chấp số 2017004/HĐTC ngày 02/03/2017 và thế chấp máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải theo hợp đồng thế chấp số 2017038/HĐTC ngày 31/10/2017 tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam- CN Nhơn Trạch;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 49.183.661.369 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (3) Số dư tại ngày 31/12/2019 bao gồm các hợp đồng tín dụng sau:
- (3.1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2015/2184159/HĐTD ngày 30/12/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 2.600.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Cho vay hoàn vốn tự có đầu tư trang thiết bị, máy móc phục vụ sản xuất;
 - Thời hạn cho vay: 60 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 9%/ năm đến 01/04/2016 sau đó được điều chỉnh 6 tháng/ lần theo thông báo của Ngân hàng;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành trong tương lai và toàn bộ tài sản của Công ty hiện đang thế chấp;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 520.000.000 đồng, trong đó nợ gốc phải trả trong năm tới là 520.000.000 đồng.
- (3.2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/2184159/HĐTD ngày 02/03/2017, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 5.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Cho vay đầu tư trang thiết bị, máy móc phục vụ sản xuất;
 - Thời hạn cho vay: 60 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 9%/ năm đến 30/09/2017 sau đó được điều chỉnh 6 tháng/ lần theo thông báo của Ngân hàng;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành trong tương lai và toàn bộ tài sản của Công ty hiện đang thế chấp;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 888.675.696 đồng, trong đó nợ gốc phải trả trong năm tới là 888.765.696 đồng.

(3.3) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/2184159/HĐTD ngày 30/06/2018, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 7.400.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Xây dựng nhà xưởng gia công cơ khí Chính xác;
- Thời hạn cho vay: 60 tháng;
- Lãi suất cho vay: 10%/ năm đến 31/12/2018 sau đó được điều chỉnh 6 tháng/ lần theo thông báo của Ngân hàng;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành trong tương lai và toàn bộ tài sản của Công ty hiện đang thế chấp;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 811.033.827 đồng, trong đó nợ gốc phải trả trong năm tới là 12.000.000 đồng.

(3.4) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2018/2184159/HĐTD ngày 22/10/2018, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 17.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Xây dựng nhà Văn phòng làm việc tại xã Long An, Long Thành Đồng Nai;
- Thời hạn cho vay: 84 tháng;
- Lãi suất cho vay: 10%/ năm đến 31/12/2019 sau đó được điều chỉnh 6 tháng/ lần theo thông báo của Ngân hàng;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành trong tương lai ;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là: 11.448.780.178 đồng, trong đó nợ gốc phải trả trong năm tới là 2.400.000.000 đồng.

(3.5) Hợp đồng tín dụng số 01/2019/2184159/HĐTD ngày 15/05/2019, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 6.800.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Đầu tư hệ thống máy móc, thiết bị gia công cơ khí chính xác.
- Thời hạn cho vay: 84 tháng
- Lãi suất cho vay: theo từng khế ước nhận nợ;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: tài sản hình thành trong tương lai và toàn bộ tài sản của Công ty hiện đang thế chấp;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 665.982.614 đồng, trong đó nợ gốc phải trả trong năm tới là 540.000.000 đồng.

(4) Số dư tại ngày 31/12/2019 bao gồm các hợp đồng tín dụng sau:

(4.1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 2017049/HĐTD-TDH ngày 31/10/2017, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 6.900.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Cho vay đầu tư trang thiết bị, máy móc phục vụ sản xuất;
- Thời hạn cho vay: 48 tháng;
- Lãi suất cho vay: 8,6%/ năm đến 31/10/2018 sau đó được điều chỉnh 6 tháng/ lần theo thông báo của Ngân hàng;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành trong tương lai và toàn bộ tài sản của Công ty hiện đang thế chấp;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 2.193.819.500 đồng, trong đó nợ gốc phải trả trong năm tới là 1.972.000.000 đồng.

(4.2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 2017004/HĐTD-TDH ngày 02/03/2017, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 1.700.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Cho vay hoàn vốn tự có đầu tư trang thiết bị, máy móc phục vụ sản xuất;
- Thời hạn cho vay: 60 tháng;
- Lãi suất cho vay: 9%/ năm đến 30/09/2017 sau đó được điều chỉnh 6 tháng/ lần theo thông báo của Ngân hàng;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành trong tương lai và toàn bộ tài sản của Công ty hiện đang thế chấp;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 721.000.000 đồng, trong đó nợ gốc phải trả trong năm tới là 356.000.000 đồng.

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- GIR GAI TRADING COMPANY LIMITED	16.280.858.630	16.280.858.630	6.391.277.460	6.391.277.460
- Công ty Cổ phần Thương mại Sản xuất Thái Dương Anh	-	-	1.968.387.540	1.968.387.540
- Công ty TNHH TM và SX TVS	3.199.896.044	3.199.896.044	5.714.028.705	5.714.028.705
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Bắc Việt	-	-	2.501.528.914	2.501.528.914
- Công ty TNHH Vận chuyển Danh Nghĩa	4.721.310.000	4.721.310.000	1.958.605.000	1.958.605.000
- Công ty TNHH Thương mại và Kỹ thuật hàn TMEC	2.931.500.000	2.931.500.000	-	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim Hàm Thuận Đa Mi	3.119.313.628	3.119.313.628	1.995.975.000	1.995.975.000
- Công ty TNHH MTV TM XD Sơn Huyền S.Q.H	-	-	2.094.775.925	2.094.775.925
- Eldon Development Limited	15.007.515.937	15.007.515.937	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	18.956.130.308	18.956.130.308	18.494.866.023	18.494.866.023
	64.216.524.547	64.216.524.547	41.119.444.567	41.119.444.567

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Danieli.Co, Ltd (Văn phòng tại Quảng Ngãi)	-	4.950.000.000
- Công ty TNHH SX TM XNK Phúc An	9.062.510.677	9.062.510.677
- Voith Fuji Hydro K.K. Japan	2.357.334.090	-
- Công ty Cổ phần Thành phố Du lịch Sinh thái Sơn Tiên	2.013.000.000	-
- Công ty TNHH Xây dựng Công trình Bảo Long	2.978.952.043	-
- Công ty Cổ phần Cầu 3 Thăng Long - Sài Gòn	61.410.393	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn	1.869.709.970	-
	18.342.917.173	14.012.510.677

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO

Km23, Quốc lộ 51, Ấp 1, xã Long An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	đầu năm	đầu năm	trong năm	trong năm	cuối năm	cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	843.559.025	6.136.894.714	6.980.453.739	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.230.747.526	2.151.137.556	2.130.747.526	-	1.251.137.556
- Thuế thu nhập cá nhân	-	382.614.435	1.051.598.819	1.112.068.133	-	322.145.121
- Các loại thuế khác	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-
	-	2.456.920.986	9.345.631.089	10.229.269.398	-	1.573.282.677

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán, công trình đã nghiệm thu khối lượng	2.992.807.177	5.712.935.192
+ Gia công hàng xuất khẩu cho Công ty TNHH Danieli	1.643.453.204	666.360.687
+ Gia công Ống khói cho VKS- HD số 10/VKS-LMI	372.153.092	-
+ Gia công, lắp lò thiết bị tại Nhà máy Tôn Đông Á	123.000.000	348.000.000
+ Gia công cầu cho Công ty TNHH Kone Cranes	-	3.530.191.161
+ Gia công, lắp đặt tại Nhà máy thép TVP	66.701.800	266.701.800
+ Gia công, lắp đặt tại các công trình khác	787.499.081	901.681.544
	2.992.807.177	5.712.935.192

19 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
- Phải trả KPCĐ, BHXĐ	1.070.156.971	762.700.149
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	218.241.000	298.275.000
- Phải trả các đội thi công	308.879.609	574.859.155
- Vật tư công trình mượn tạm	678.798.262	1.716.931.261
- Phải trả ngắn hạn khác	55.401.560	74.668.149
	<u><u>2.331.477.402</u></u>	<u><u>3.530.122.066</u></u>

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	55.000.000.000	14.239.262.540	21.750.670.197	-	90.989.932.737
Lãi trong năm trước	-	-	8.911.564.171	-	8.911.564.171
Chia cổ tức năm 2017	-	-	(8.250.000.000)	-	(8.250.000.000)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(919.735.869)	-	(919.735.869)
Trích Quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	(500.000.000)	-	(500.000.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	12.080.934.328	(12.080.934.328)	-	-
Số dư cuối năm trước	55.000.000.000	26.320.196.868	8.911.564.171	-	90.231.761.039
Số dư đầu kỳ này	55.000.000.000	26.320.196.868	8.911.564.171	-	90.231.761.039
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	7.330.000.000	7.330.000.000
Lãi trong kỳ này	-	-	8.730.461.518	449.424.447	9.179.885.965
Chia cổ tức năm 2018(*)	-	-	(6.600.000.000)	-	(6.600.000.000)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi(*)	-	-	(891.156.417)	-	(891.156.417)
Trích Quỹ khen thưởng BĐH(*)	-	-	(500.000.000)	-	(500.000.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển(*)	-	920.407.754	(920.407.754)	-	-
Số dư cuối năm nay	55.000.000.000	27.240.604.622	8.730.461.518	7.779.424.447	98.750.490.587

(*) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 02/NQ/ĐHCCĐ ngày 27/04/2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế năm 2018	100,00	8.911.564.171
Trích Quỹ đầu tư phát triển	10,33	920.407.754
Trích Quỹ khen thưởng Ban điều hành	5,61	500.000.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	10,00	891.156.417
Chi trả cổ tức (bằng 12% vốn điều lệ)	74,06	6.600.000.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ %	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND
- Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam - CTCP	20,13	11.068.910.000	20,13	11.068.910.000
- Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp IDICO	5,19	2.856.650.000	5,19	2.856.650.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị IDICO	4,81	2.644.240.000	4,81	2.644.240.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO	4,36	2.400.000.000	4,36	2.400.000.000
- Cổ đông khác	65,51	36.030.200.000	65,51	36.030.200.000
	100	55.000.000.000	100	55.000.000.000

c) Các giao dịch về phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	298.275.000	178.800.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	6.600.000.000	8.250.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>6.600.000.000</i>	<i>8.250.000.000</i>
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả	(6.680.034.000)	(8.130.525.000)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>(6.680.034.000)</i>	<i>(8.130.525.000)</i>
- Số dư cuối kỳ	218.241.000	298.275.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.500.000	5.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.500.000	5.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.500.000</i>	<i>5.500.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.500.000	5.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.500.000</i>	<i>5.500.000</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phần.

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	27.240.604.622	26.320.196.868
	27.240.604.622	26.320.196.868

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai để sử dụng với mục đích làm xưởng sản xuất từ năm 2008 đến năm 2058 Diện tích khu đất thuê là 40.000 m² Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hợp đồng.

b) Tài sản nhận giữ hộ

- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công là các chi tiết, vật tư gia công kết cấu thép.

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2019	01/01/2019
- Đô la Mỹ (USD)	1.094,92	2.065,00
- Đồng Euro (EUR)	294,95	437,06

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	237.213.613.766	273.984.646.294
Doanh thu bán hàng hóa	77.678.953.695	595.809.737
Doanh thu cung cấp dịch vụ	79.422.727	-
	314.971.990.188	274.580.456.031

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	207.149.557.371	246.195.923.664
Giá vốn bán hàng hóa	70.477.018.692	193.396.600
	277.626.576.063	246.389.320.264

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.905.496.508	2.581.257.478
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	101.998.967	291.437.706
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	281.993.818
	4.007.495.475	3.154.689.002

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền vay	11.433.173.381	7.647.964.540
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	209.945.458	17.540.887
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	148.290.591	-
	11.791.409.430	7.665.505.427

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	41.274.425	-
Chi phí nhân công	982.426.375	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.734.879.241	-
Chi phí khác bằng tiền	54.320.782	-
	2.812.900.823	-

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.934.257.634	702.848.590
Chi phí nhân công	9.570.373.567	8.983.426.741
Chi phí khấu hao tài sản cố định	641.980.999	740.730.000
Chi phí dự phòng	-	440.422.305
Thuế, phí, lệ phí	670.211.539	607.036.376
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.317.284.592	1.522.411.777
Chi phí khác bằng tiền	1.066.056.753	882.116.177
	16.200.165.084	13.878.991.966

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	80.000.000
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng, máy móc thiết bị	570.055.651	300.200.000
Hoàn nhập chi phí trích trước	151.628.200	96.033.363
Hoàn nhập bảo hành công trình	-	490.001.709
Thu nhập khác	29.268.666	2.380.558
	750.952.517	968.615.630

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nộp phạt hành chính, bồi thường	40.000.000	-
Chi phí khác	15.495.832	7.631.309
	55.495.832	7.631.309

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	1.803.159.561	1.850.747.526
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	347.977.995	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.151.137.556	1.850.747.526
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.230.747.526	709.393.257
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(2.130.747.526)	(1.329.393.257)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	1.251.137.556	1.230.747.526

31 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	84.970.783	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	84.970.783	-
b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh	(84.970.783)	-
	(84.970.783)	-

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	9.179.885.965	8.911.564.171
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	9.179.885.965	8.911.564.171
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	5.500.000	5.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.669	1.620

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	114.013.339.547	127.610.851.175
Chi phí nhân công	66.583.681.250	66.086.875.416
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.839.260.592	7.695.629.398
Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.993.403.860	40.938.982.674
Chi phí khác bằng tiền	3.240.296.259	1.919.621.177
	242.669.981.508	244.251.959.840

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.012.473.697	-	1.004.364.541	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	110.397.732.188	(566.434.257)	136.795.886.563	(566.434.257)
Các khoản cho vay	63.200.000.000	-	45.500.000.000	-
	181.610.205.885	(566.434.257)	183.300.251.104	(566.434.257)

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	159.967.750.708	130.649.052.020
Phải trả người bán, phải trả khác	66.548.001.949	44.649.566.633
Chi phí phải trả	2.992.807.177	5.712.935.192
	229.508.559.834	181.011.553.845

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.012.473.697	-	-	8.012.473.697
Phải thu khách hàng, phải thu khác	109.831.297.931	-	-	109.831.297.931
Các khoản cho vay	63.200.000.000	-	-	63.200.000.000
	181.043.771.628	-	-	181.043.771.628
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.004.364.541	-	-	1.004.364.541
Phải thu khách hàng, phải thu khác	136.229.452.306	-	-	136.229.452.306
Các khoản cho vay	45.500.000.000	-	-	45.500.000.000
	182.733.816.847	-	-	182.733.816.847

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Vay và nợ	149.407.134.589	10.560.616.119	-	159.967.750.708
Phải trả người bán, phải trả khác	66.548.001.949	-	-	66.548.001.949
Chi phí phải trả	2.992.807.177	-	-	2.992.807.177
	218.947.943.715	10.560.616.119	-	229.508.559.834
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	122.799.390.561	7.849.661.459	-	130.649.052.020
Phải trả người bán, phải trả khác	44.649.566.633	-	-	44.649.566.633
Chi phí phải trả	5.712.935.192	-	-	5.712.935.192
	173.161.892.386	7.849.661.459	-	181.011.553.845

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	357.109.818.167	250.301.902.882
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	327.791.119.479	207.759.622.070

36 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

37 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo khu vực địa lý:

	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	101.450.781.110	163.343.164.197	264.793.945.307
Tài sản bộ phận	272.768.617.613	41.174.675.128	313.943.292.741
Tổng chi phí mua tài sản cố định	19.356.433.393	-	19.356.433.393

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2019	Năm 2018
		VND	VND
Mua hàng		1.679.587.409	908.851.875
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị IDICO	Cổ đông lớn	1.679.587.409	1.660.797.197
- Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp IDICO	Cổ đông lớn	644.292.339	908.851.875

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2019	01/01/2019
		VND	VND
Phải thu khách hàng		16.551.664	137.173.242
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Vật liệu IDICO	Cùng Tổng Công ty	16.551.664	16.551.664
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 10 IDICO	Cùng Tổng Công ty	1.641.409.998	1.671.409.998
- Ban quản lý Dự án Nhà máy Thủy điện Đak Mi 4	Cùng Tổng Công ty	-	120.621.578
Phải trả cho người bán ngắn hạn			
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị IDICO	Cổ đông lớn	101.875.602	200.940.982
- Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp IDICO	Cổ đông lớn	-	2.056.330

Giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
- Thu nhập của Tổng Giám đốc	514.745.000	443.916.000
- Thu nhập của thành viên trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị	1.209.067.000	1.250.964.400

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập



Trần Văn Ngọc

Quyền Kế toán trưởng



Trần Văn Ngọc

Đồng Nai, ngày 15 tháng 03 năm 2020

Giám đốc



Nguyễn Cao Hà